

Thành phố Huế, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Số: 406.A/CV-ABIC.TTH-KTTH  
(về việc xử lý thu phạt ấn chỉ thất lạc năm  
2025 đối với cán bộ)

**Kính gửi: Cán bộ nhân viên ABIC Chi nhánh Thừa Thiên Huế.**

Căn cứ Quyết định số 2960/2009/QĐ/ABIC-KTTC ngày 25/12/2009 của Tổng Giám đốc Về việc "Ban hành Quy định về Quản lý Hóa đơn, Ấn chỉ"

Căn cứ Công văn số 810/CV-ABIC-QLNV ngày 20/03/2024 của Tổng Giám đốc về việc "Hướng dẫn triển khai bảo hiểm xe máy năm 2024"

Căn cứ Báo cáo số 418/BC-ABIC.TTH-KTTH ngày 31/03/2026 của Giám đốc Chi nhánh Về việc Báo cáo công tác quyết toán Ấn chỉ năm 2025.

Qua tổng hợp kết quả thu hồi, kiểm kê ấn chỉ năm 2025, do các phòng báo cáo tại ngày 02/04/2026. Chi nhánh ghi nhận phát sinh tình trạng ấn chỉ chưa sử dụng bị mất, thất lạc tại một số đơn vị, cá nhân.

Để đảm bảo tính tuân thủ quy định và tăng cường trách nhiệm trong công tác quản lý ấn chỉ theo quy định của Công ty. Giám đốc chi nhánh thông báo việc xử lý thu phạt cho cơ sở ấn chỉ bị mất, thất lạc do cán bộ quản lý trong năm 2025 cụ thể như sau:

- Xử lý thu phạt cán bộ bằng tỷ lệ 90% tổng số tiền thu phạt theo bảng kê chi tiết.

TT	Họ tên cán bộ	Đơn vị	Số lượng AC thất lạc (số)		Số tiền thu phạt (90%)
			Xe ô tô	Xe máy	
1	Nguyễn Bá Chiến	Phòng QLNV		25	702.000
2	Hoàng Thị Loan	Phòng KDKV Quảng trị		9	243.000
3	Trần Thị Thanh Lâm	Phòng KDKV Quảng trị		9	243.000
4	Nguyễn Thị Hồng Yến	Phòng KDKV Quảng Bình		38	2.052.000
5	Trần Thị Thanh Tâm	Phòng KDKV Quảng Bình		157	4.941.000
6	Nguyễn Xuân Hải	Phòng KDKV Quảng Bình	5	80	6.273.000
7	Lê Thanh Tuyên	Phòng KDKV Quảng Bình		20	1.080.000
8	Nguyễn Thị Phương Lan	Cán bộ Phòng KDKV Quảng trị		58	1.566.000
Tổng cộng			5	396	17.100.000

- Xử lý thu phạt lãnh đạo quản lý trực tiếp bằng tỷ lệ 100% tổng số tiền thu phạt theo bảng kê chi tiết của tất cả cán bộ thuộc phòng quản lý.

TT	Đơn vị	Tổng Số tiền thu phạt của phòng	Số tiền phạt lãnh đạo phòng (10%)/ phòng
1	Phòng QLNV	780.000	78.000
2	Phòng KDKV Quảng trị	2.280.000	228.000

4	Phòng KDKV Quảng Bình	15.940.000	1.594.000
5	Tổng cộng		1.900.000

*Tổng cộng số tiền (1)+(2): Mười chín triệu đồng*

**Mức Xử lý thu phạt Ấn chỉ là giấy chứng nhận bảo hiểm:**

**- Giấy chứng nhận xe mô tô – xe máy:**

- + Thất lạc, mất qua khai thác kênh Banca: 30.000, đ/ số.
- + Thất lạc, mất qua khai thác ngoài Banca: 60.000, đ/ số.

**- Giấy chứng nhận bảo hiểm xe ô tô (Bắt buộc và tự nguyện): 500.000, đ/ số.**

Đồng thời áp dụng hình thức **hạ xếp loại chất lượng công việc tháng 3/2026** đối với cán bộ quản lý địa bàn và Trưởng phòng Kinh doanh/ Kinh doanh Khu vực có liên quan.

Giám đốc chi nhánh ABIC Thừa Thiên Huế thông báo và yêu cầu các cá nhân, lãnh đạo phòng có liên quan nghiêm túc tuân thủ quy định về quản lý hóa đơn ấn chỉ.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu Văn thư, Kế toán.

**GIÁM ĐỐC**



*Trần Ngọc Bích*

**DANH SÁCH CHI TIẾT AN CHỈ BỊ MẤT/ THẤT LẠC NĂM 2025**

STT	Mã	Ser	Quyển số	SL	Từ số	Đến số	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
<b>I. Nguyễn Bá Chiến</b>				<b>25</b>				<b>780,000</b>		
1	XM	25A	075819	5	379091	379095	30,000	150,000	Phan Nữ Hải Lý	Agribank CN Quảng Điền Huế
2	XM	25A	075896	1	379478	379478	30,000	30,000		
3	XM	25A	076296	5	381476	381480	30,000	150,000		
4	XM	25A	076299	5	381491	381495	30,000	150,000		
5	XM	25A	076301	1	381502	381502	30,000	30,000		
6	XM	25A	087919	2	439594	439595	30,000	60,000		
7	XM	25A	087920	5	439596	439600	30,000	150,000		
8	XM	25	0025776	1	0128880	0128880	60,000	60,000		
<b>II. Hoàng Thị Loan</b>				<b>9</b>				<b>270,000</b>		
1	XM	25A	076084	4	380417	380420	30,000	120,000	Nguyễn Văn Việt	Agribank CN Lao Bảo, Quảng Trị
2	XM	25A	076085	5	380421	380425	30,000	150,000	Mai Thiên Anh	Agribank CN huyện Gio Linh - PGD Nam Đông, Quảng Trị

<b>III. Nguyễn Thị Phương Lan</b>				<b>58</b>				<b>1,740,000</b>		
1	BB	25	003493	5	017461	017465	-	-	Lê Minh Tuấn	Agribank CN Hải Lăng, Quảng Trị
2	XM	25A	076080	1	380399	380399	30,000	30,000		
3	XM	25A	076357	1	381784	381784	30,000	30,000		
4	XM	25A	087850	1	439248	439248	30,000	30,000		
5	XM	25	0025894	1	0129467	0129467	30,000	30,000		
6	XM	25	0025894	1	0129470	0129470	30,000	30,000		
7	XM	25	0025896	3	0129478	0129480	30,000	90,000		
8	XM	25	0025897	2	0129484	0129485	30,000	60,000		
9	XM	25	0025900	3	0129498	0129500	30,000	90,000		
10	XM	25	0051361	4	0256802	0256805	30,000	120,000		
11	XM	25	0051362	5	0256806	0256810	30,000	150,000		
12	XM	25	0051363	5	0256811	0256815	30,000	150,000		
13	XM	25	0051364	5	0256816	0256820	30,000	150,000		
14	XM	25	0051365	5	0256821	0256825	30,000	150,000		
15	XM	25	0051366	1	0256830	0256830	30,000	30,000		
16	XM	25	0051367	5	0256831	0256835	30,000	150,000		
17	XM	25	0051368	5	0256836	0256840	30,000	150,000		
18	XM	25	0051369	5	0256841	0256845	30,000	150,000		
19	XM	25	0051370	5	0256846	0256850	30,000	150,000		
<b>IV. Trần Thị Thanh Lâm</b>				<b>9</b>				<b>270,000</b>		
1	XM	25A	076148	1	380738	380738	30,000	30,000	Hoàng Thị Nam Giang	Agribank CN Quảng Trị
2	XM	25A	076149	5	380741	380745	30,000	150,000		
3	XM	25A	087802	3	439008	439010	30,000	90,000	Trần Thị Phương	Agribank CN Vĩnh Linh, Quảng Trị

V. Trần Thị Thanh Tân				157				5,490,000		
1	XM	25A	075901	5	379501	379505	60,000	300,000	Mất/ Thất lạc do cá nhân	
2	XM	25A	075910	2	379549	379550	60,000	120,000		
3	XM	25A	075920	3	379598	379600	60,000	180,000		
4	XM	25A	076161	5	380801	380805	60,000	300,000		
5	XM	25A	076162	5	380806	380810	60,000	300,000		
6	XM	25A	076170	5	380846	380850	60,000	300,000		
7	XM	25A	087891	1	439455	439455	60,000	60,000		
8	BB	25	003519	5	017591	017595	-	-	Nguyễn Thị Bích Thủy	Agribank CN Quảng Ninh PGD Dinh Mươi
9	BB	25	006410	1	032050	032050	-	-	Trương Thị Hải Thu	Agribank CN Lý Thái Tổ
10	BB	25	006410	1	032048	032048	-	-		
11	XM	25	0025673	5	0128361	0128365	30,000	150,000	Nguyễn Thị Bích Thủy	Agribank Quảng Ninh - PGD Dinh Mươi
12	XM	25A	087866	5	439326	439330	30,000	150,000		
13	XM	25A	087870	5	439346	439350	30,000	150,000		
14	XM	25	0025698	3	0128488	0128490	30,000	90,000	Trần Thị Hoài Tâm	Agribank CN Quảng Ninh - PGD Nam Long
15	XM	25A	087910	5	439546	439550	30,000	150,000		
16	XM	25	0063900	5	0319496	0319500	30,000	150,000		
17	XM	25	0025818	1	0129090	0129090	30,000	30,000	Lương Quang Chính	Agribank CN Quảng Ninh - PGD Nam Long
18	XM	25	0051411	3	0257053	0257055	30,000	90,000		
19	XM	25	0051412	4	0257057	0257060	30,000	120,000		
20	XM	25	0025824	4	0129117	0129120	30,000	120,000	Võ Thị Hồng Diệu	Agribank CN Trần Hưng Đạo, Quảng Bình
21	XM	25A	076193	2	380963	380964	30,000	60,000		
22	XM	25	0025849	1	0129245	0129245	30,000	30,000	Lê Thị Huyền Trang	Agribank CN Quảng Ninh - PGD Nam Long
23	XM	25	0051413	3	0257063	0257065	30,000	90,000	Đặng Thắng Lợi	Agribank CN Quảng Ninh - PGD Nam Long
24	XM	25	0063828	3	0319138	0319140	30,000	90,000		



25	XM	25	0051468	5	0257336	0257340	30,000	150,000	Nguyễn Thị Ngân Hà	Agribank CN Quảng Ninh
26	XM	25	0051469	5	0257341	0257345	30,000	150,000		
27	XM	25	0051470	5	0257346	0257350	30,000	150,000		
28	XM	25A	075997	5	379981	379985	30,000	150,000		
29	XM	25	0025784	5	0128916	0128920	30,000	150,000	Nguyễn Thế Hoàng	Agribank CN Quảng Ninh
30	XM	25	0051488	2	0257436	0257437	30,000	60,000		
31	XM	25	0051488	3	0257438	0257440	30,000	90,000		
32	XM	25A	075976	3	379878	379880	30,000	90,000		
33	XM	25A	075977	5	379881	379885	30,000	150,000		
34	XM	25	0051530	5	0257646	0257650	30,000	150,000	Trần Duy Phát	Agribank CN Quảng Ninh - PGD Dinh Mười
35	XM	25A	087893	1	439461	439461	30,000	30,000		
36	XM	25A	087893	3	439463	439465	30,000	90,000		
37	XM	25	0063812	5	0319056	0319060	30,000	150,000	Dương Thị Ngọc Sáu	Agribank CN Quảng Ninh
38	XM	25	0063827	5	0319131	0319135	30,000	150,000	Lê Phước Liên	Agribank CN Quảng Ninh - PGD Nam Long
39	XM	25A	075931	5	379651	379655	30,000	150,000	Lê Hồng Ngọc	Agribank CN Trần Hưng Đạo, Quảng Bình
40	XM	25A	075935	5	379671	379675	30,000	150,000	Trần Thị Như Phương	Agribank CN Trần Hưng Đạo, Quảng Bình
41	XM	25A	075990	3	379948	379950	30,000	90,000	Lê Ý Nhi	Agribank CN Quảng Ninh
42	XM	25A	076185	1	380925	380925	30,000	30,000	Trương Quang Thắng	Agribank CN Trần Hưng Đạo, Quảng Bình
43	XM	25A	076204	4	381016	381019	30,000	120,000	Mai Đức Thịnh	Agribank CN Quảng Ninh
44	XM	25A	076216	5	381076	381080	30,000	150,000	Hà Mẫn Chi	Agribank CN Quảng Ninh
45	XM	25A	087897	2	439484	439485	30,000	60,000	Đoàn Phúc Lộc	Agribank CN Quảng Ninh

VI. Nguyễn Xuân Hải				85				6,970,000	
1	BB	25	003412	1	017059	017059	500,000	500,000	
2	BB	25	003521	2	017604	017605	500,000	1,000,000	
3	BB	25	006405	2	032024	032025	500,000	1,000,000	
4	XM	25	0025829	5	0129141	0129145	60,000	300,000	
5	XM	25	0025830	3	0129148	0129150	60,000	180,000	
6	XM	25	0025857	5	0129281	0129285	60,000	300,000	
7	XM	25	0025858	5	0129286	0129290	60,000	300,000	
8	XM	25	0025859	5	0129291	0129295	60,000	300,000	
9	XM	25	0025860	5	0129296	0129300	60,000	300,000	
10	XM	25	0025866	1	0129328	0129328	60,000	60,000	
11	XM	25	0025868	4	0129337	0129340	60,000	240,000	
12	XM	25	0025875	1	0129375	0129375	60,000	60,000	
13	XM	25	0025877	5	0129381	0129385	60,000	300,000	
14	XM	25	0025879	1	0129395	0129395	60,000	60,000	
15	XM	25	0051405	1	0257025	0257025	60,000	60,000	
16	XM	25	0051406	5	0257026	0257030	60,000	300,000	
17	XM	25A	076152	2	380757	380758	60,000	120,000	
18	XM	25A	076179	5	380891	380895	60,000	300,000	
19	XM	25A	076231	4	381152	381155	60,000	240,000	
20	XM	25A	076236	2	381179	381180	60,000	120,000	
21	XM	25A	076238	5	381186	381190	60,000	300,000	
22	XM	25A	076239	3	381193	381195	60,000	180,000	
23	XM	25A	076240	2	381199	381200	60,000	120,000	
24	BB	25	003406	1	017030	017030	-	-	Trương Thị Thanh Huyện
25	XM	25A	075922	1	379606	379606	30,000	30,000	Lê Thị Hồng Nhung Agribank CN Quang Trung, Quảng Bình
26	XM	25A	075922	1	379610	379610	30,000	30,000	
27	XM	25A	075923	5	379611	379615	30,000	150,000	
28	XM	25A	075925	1	379625	379625	30,000	30,000	
29	XM	25A	075926	2	379629	379630	30,000	60,000	
30	XM	25A	075927	1	379634	379634	30,000	30,000	



Mất/ Thất lạc do cá nhân

VII. Nguyễn Thị Hồng Yên				38				2,280,000	
1	XM	25	0063957	1	0319785	0319785	60,000	60,000	Mất/ Thất lạc do cá nhân (Nhận bàn giao từ Trương Khánh Tinh)
2	XM	25	0063958	5	0319786	0319790	60,000	300,000	
3	XM	25	0063959	5	0319791	0319795	60,000	300,000	
4	XM	25	0063960	5	0319796	0319800	60,000	300,000	
5	XM	25A	075953	1	379765	379765	60,000	60,000	Mất/ Thất lạc do cá nhân
6	XM	25A	075954	5	379766	379770	60,000	300,000	
7	XM	25A	075955	5	379771	379775	60,000	300,000	
8	XM	25A	076163	4	380812	380815	60,000	240,000	
9	XM	25A	076165	1	380823	380823	60,000	60,000	
10	XM	25A	076167	3	380833	380835	60,000	180,000	
11	XM	25A	076169	3	380843	380845	60,000	180,000	
VIII. Lê Thanh Tuyên				20				1,200,000	
1	XM	25	0025677	4	0128382	0128385	60,000	240,000	Mất/ Thất lạc do cá nhân
2	XM	25	0025678	5	0128386	0128390	60,000	300,000	
3	XM	25	0025679	5	0128391	0128395	60,000	300,000	
4	XM	25	0025680	5	0128396	0128400	60,000	300,000	
5	XM	25	0051445	1	0257221	0257221	60,000	60,000	
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>401</b>				<b>19,000,000</b>	

Giám đốc Chi nhánh



*Trần Ngọc Oú*

Trưởng phòng P. KTTH

*Nguyễn Văn Hoàng*

Thành phố Huế, ngày 21 tháng 04 năm 2026  
Người lập biểu

*Lê Thị Ngọc Ánh*